ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 970 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 12 tháng 5 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013), số 2990/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2013 (Công trình nhóm 2, đợt 1), số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014), số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014), số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ, số 647/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014, số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 27/TTr-VPĐP ngày 29/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy, như sau:

1. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.421,9 tấn (11 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.420,7 tấn (11 xã).
2. Huyện Thái Thụy:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.499,9 tấn (06 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.115,7 tấn (05 xã).

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN QUỲNH PHỤ VÀ HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 970 /QĐ-UBND ngày 12 /5/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Quỳnh Phụ (11 xã)**	**1.421,9**	**1.420,7**
1	Quỳnh Xá	46,7	46,7
2	An Vinh	31,7	31,7
3	Quỳnh Hải	14,1	14,1
4	Quỳnh Giao	71,6	71,4
5	Quỳnh Hoàng	463,8	464,0
6	Quỳnh Khê	121,3	121,3
7	Quỳnh Hồng	88,5	88,5
8	An Hiệp	5,9	4,8
9	Quỳnh Nguyên	243,7	243,5
10	Đông Hải	68,2	68,6
11	Quỳnh Mỹ	266,4	266,1
II	**Thái Thụy (6 xã)**	**2.499,9**	**2.115,7**
1	Hồng Quỳnh	323,3	323,5
2	Thái Hưng	567,9	489,0
3	Thụy Hà	202,7	202,7
4	Thụy Liên	643,5	613,4
5	Thụy Xuân	226,2	
6	Mỹ Lộc	536,3	487,1

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 970 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (11 xã)				**1.421,9**
1	**Xã Quỳnh Xá**				**46,7**
	Đường giao thông trục thôn				**46,7**
	Bm 3,0m		***278***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***46,7***
	Từ ông Đốc đến ông Kôn thôn Dũng Tiến	QĐ 278	194		32,6
	Từ ông Kôn đến ông Vũ thôn Dũng Tiến	QĐ278	84		14,1
2	**Xã An Vinh**				**31,7**
	Đường giao thông trục thôn				**31,7**
	Từ cống đền Gạo đến ngõ bà Mà	QĐ278	76	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	14,9
	từ gốc đa đến ngõ ông Khoát	QĐ 278	100	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	16,8
3	**Xã Quỳnh Hải**				**14,1**
	Đường giao thông trục thôn				**14,1**
	Nhà ông Lâm đến vườn Hà thôn Xuân Trạch	QĐ647	72	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	14,1
4	**Xã Quỳnh Giao**				**71,6**
	Từ ông Quân đến ông Xuyên thôn An Hiệp	QĐ278	261	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	51,2
	Từ nhà ông Ân đến nhà ông Bình thôn An Hiệp	QĐ278	166	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	20,4
5	**Xã Quỳnh Hoàng**				**463,8**
	Đường giao thông trục thôn				**220,8**
	Bm 3,5m		***249***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***48,8***
	Nhà ô Kiên đến đường trục xã Thôn An Lộng 2	QĐ278	249		48,8
	Bm 3,0m		***1.024***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 16cm***	***172,0***
	Cổng trào An Lộng đến bà Kim Thôn An Lộng 2	QĐ278	361		60,6
	Cổng trào An Lộng đến Ô Tính Thôn An Lộng 2	QĐ278	428		71,9
	Cổng chào An Trực đến trạm bơm Đồng Trực	QĐ2819	235		39,5
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**243,0**
	Bm 3,0m		***176***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***25,9***
	Trục thôn đến ô Quang Thôn Ngọc Minh	QĐ494	30		4,4
	Trục thôn đến cổng ô Nghĩa Thôn Đào Xá	QĐ494	130		19,1
	Trục thôn đến nhà ô Huân Thôn Ngõ Mưa	QĐ494	16		2,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m		***1.667***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***205,1***
	Từ cổng ô Từ lên dốc đê Thôn An Trực	QĐ278	255		31,4
	Ngã ba ô Hoà đến nhà ô Ba Thôn Ngọc Minh	QĐ2819	230		28,3
	Từ trục thôn đến ô Quyên Thôn Ngọc Minh	QĐ494	70		8,6
	Từ ô Truyền đến ông Thanh Thôn Ngọc Minh	QĐ494	70		8,6
	Từ cổng ô Xô đến ô Thơm Thôn Ngọc Minh	QĐ494	28		3,4
	Từ trục thôn đến ô Khải (hà) Thôn Ngọc Minh	QĐ494	51		6,3
	Từ nhà ô Ảnh đến ô Điều Thôn An Lộng 2	QĐ278	188		23,1
	Từ trục thôn đến anh Năm Thôn Trại Vàng	QĐ494	42		5,2
	Từ nhà ô Tài đến nhà ô Tạ Thôn Hạ Phán	QĐ278	247		30,4
	Từ ô Phụng đến ô □Chiêu Thôn Ngõ Mưa	QĐ278	169		20,8
	Trục thôn đến ô Ngoạn Thôn Ngõ Mưa	QĐ278	190		23,4
	Trục thôn đến ô Tuấn Thôn Ngõ Mưa	QĐ278	127		15,6
	Mở rộng		***428***		***12,0***
	Từ cổng chào đến nhà ô Tính Thôn An Lộng 2	QĐ494	*428*		*12,0*
6	**Xã Quỳnh Khê**				**121,3**
	Đường giao thông trục thôn				**47,9**
	Đoạn từ ô Động đến ngã 3 ô Khu thôn Đà Thôn	QĐ424	285	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	47,9
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**73,4**
	Bm 2,5m		***597***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***73,4***
	Cổng Ô.Điều đến đường trục xã thôn Chung Linh	QĐ620	49		6,0
	Từ trục thôn đến cổng Ô.Nam thôn Kỹ Trang	QĐ620	80		9,8
	Từ trục thôn đến cổng Ô.Hợi thôn Kỹ Trang	QĐ620	112		13,8
	Từ hậu hè ông Trứ đến đường đá	QĐ647	18		2,2
	Từ ông Cường đến đường bê tông	QĐ647	48		5,9
	Đoạn từ tường cô Lê đến đường bê tông	QĐ647	35		4,3
	Từ cây nhãn nhà anh Khuê đường bê tông	QĐ647	16		2,0
	Đoạn cổng Bà Mật	QĐ647	41		5,0
	Từ đường nhựa huyện đến nhà ông Tuân	QĐ647	84		10,3
	Đoạn từ nhà ông Thảo ra cánh đồng	QĐ647	20		2,5
	Đoạn ông Dư ra nhánh cấp I	QĐ647	*21*		*2,5*
	Đoạn từ ông Dương ra cụ Lầu	QĐ647	47		5,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn ông Trù ra nhánh cấp I	QĐ647	27		3,3
7	**Xã Quỳnh Hồng**				**88,5**
	Từ anh Khuyến đến anh Lượng thôn La Vân 3	QĐ278	425	***Bm 3,5m;BT M200;, dày 16cm***	83,3
	Từ ông Lựu đến bà Mưa thôn Lương Cụ Bắc	QĐ278	42	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	5,2
8	**Xã An Hiệp**				**5,9**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**5,9**
	Bm 2,5m		***48***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***5,9***
	Từ đường trục xã đến nhà ông Tấn	QĐ494	15		1,8
	Từ nhà ông Huế đến nhà ông Tải	QĐ494	33		4,1
9	**Xã Quỳnh Nguyên**				**243,7**
	Kênh cấp 1 loại 3		**280**	***B<0,9m***	**36,7**
	Từ trạm Bơm đến Nghĩa trang thôn Trình Uyên	QĐ647	161		21,1
	Từ trạm Ngã Ba đến NVH thôn Quang Trung	QĐ647	119		15,6
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**207,0**
	Bm 3,0m		***1.063***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***156,4***
	Từ nhà ông Vĩnh đến nhà ông Tự thôn PQN	QĐ647	77		11,3
	Từ NVH thôn đến nhà ông Rực thôn PQN	QĐ647	365		53,7
	Từ nhà ông Son đến nhà Cầu Đá thôn PQN	QĐ647	110		16,2
	Từ nhà ông Hiệu đến Cầu Đá thôn PQN	QĐ647	233		34,3
	Từ nhà ông Trâm đến nhà ông Xô thôn PQĐ	QĐ647	278		40,9
	Bm 2,5m		***412***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***50,6***
	Từ nhà ông Trưởng đến nhà ông Căng thôn PQĐ	QĐ647	78		9,6
	Từ nhà ông Trưởng đến nhà ông Xe thôn PQĐ	QĐ647	43		5,3
	Đường ngõ nhà ông Xà thôn Trình Uyên	QĐ647	118		14,5
	Từ ông Hưng đến ông Ngoạn thôn Trình Uyên	QĐ647	80		9,8
	Từ bà Linh đến ông Chấp thôn Phương Quả Nam	QĐ647	93		11,4
10	**Xã Đông Hải**				**68,2**
	Giao thông trục thôn				**34,8**
	Từ nhà ông Trường đến ngõ ông Định	QĐ3060	207	***Bm 3,0m;BT M200;, dày 16cm***	34,8
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**33,4**
	Từ đường thôn đến nhà ông Thẩm	QĐ3060	27	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	4,0
	Từ nhà□ cô Lữ đến cô Lộc	QĐ278	86	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	10,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ gốc đa chùa đến ông Chiu	QĐ2819	153	*Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm*	18,8
11	**Xã Quỳnh Mỹ**				**266,4**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**266,4**
	Bm 3,0m		***100***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***14,7***
	Từ nhà Ô.Chiểu - Ô.Nguyện.	QĐ3060	100		14,7
	Bm 2,5m		***2.045***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***251,7***
	Từ Đường 455 đi cổng A Dương	QĐ278	120		14,8
	Từ anh Phượng đi cổng anh Bài	QĐ278	50		6,2
	Từ Cổng bà Thục đi ông Sơn	QĐ278	175		21,5
	Từ Cô Viễn đi ao làng	QĐ278	309		38,0
	Từ anh Trưởng đi cổng ông Luật	QĐ278	360		44,3
	Từ Anh Ngần đi ông Lai	QĐ278	85		10,5
	Từ nhà anh Lâm đi ông Vụ	QĐ278	70		8,6
	từ nhà anh Ngần đi anh Trừ	QĐ278	100		12,3
	Từ Miều thóc đi bà Đắp	QĐ278	90		11,1
	Từ Ông Sơn đi Đương Đá	QĐ278	450		55,4
	Từ Ông Tiệp đi ông Lự	QĐ278	130		16,0
	Từ Ông Xuân đi ông Nhánh	QĐ278	40		4,9
	Đoạn từ đường đá đi ông Sự thôn Hải Hà	QĐ 424	66		8,1

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 970 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (11 xã)			**1.420,7**
1	**Xã Quỳnh Xá**			**46,7**
	Đường giao thông trục thôn	**28**		**5,5**
	Từ Ô Toản đến sau nhà Ô Chinh thôn Ô Cách	28	*Bm 3,5m,BT M200;dày 16cm*	5,5
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**41,2**
	Bm 2,5m	**335**	*Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm*	**41,2**
	Đoạn từ Ô Bột đến góc ao Ô Thảo thôn Xuân La	47		5,8
	Đoạn từ ĐH72 đến A Đoan thôn Xuân La	10		1,2
	Từ ông Đốc đến ông Kôn thôn Dũng Tiến	194		23,9
	Từ ông Kôn đến ông Vũ thôn Dũng Tiến	84		10,3
2	**Xã An Vinh**			**31,7**
	Đường giao thông trục thôn			**31,7**
	Từ đường đá xã đến ngõ ông Muôn thôn An Lạc 1	100	*Bm 3,0m,BT M200;dày 16cm*	16,8
	Từ đường đá xã đến ngõ ông Khắng thôn Gia Hoà 1	76	*Bm 3,5m,BT M200;dày 16cm*	14,9
3	**Xã Quỳnh Hải**			**14,1**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**14,1**
	Bm 2,5m	**115**	*Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm*	**14,1**
	Từ nhà ông Khải đến nhà ông Công	75		9,2
	Từ ngã 3 ông Tình đến ngã 3 ông Thuấn	40		4,9
4	**Xã Quỳnh Giao**			**71,4**
	Đường giao thông trục thôn			**43,9**
	Từ nhà ông Quân đến nhà ông Xuyên thôn An Hiệp	261	*Bm 3,0m,BT M200;dày 16cm*	43,9
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**27,5**
	Từ nhà ông Ân đến nhà ông Bình thôn An Hiệp	166	*Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm*	24,4
	Từ nhà ông Sơn đến cầu thôn bến Hiệp	25	*Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm*	3,1
5	**Xã Quỳnh Hoàng**			**464,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**217**	*B>0,9m*	**33,2**
	Kênh mương Trại Vàng	217		33,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**175,7**
	Bm 3,5m	**226**	***Bm 3,5m,BT M200;dày 16cm***	**44,3**
	Nhà ô Kiên đến đường trục xã Thôn An Lộng 2	226		44,3
	Bm 3,0m	**718**	***Bm 3,0m,BT M200;dày 16cm***	**120,6**
	Cổng trào An Lộng đến nhà bà Kim Thôn An Lộng 2	332		55,8
	Cổng trào An Lộng đến nhà Ô Tính Thôn An Lộng 2	386		64,8
	Mở rộng	**386**		**10,8**
	Từ cổng chào đến nhà ô Tính Thôn An Lộng 2	386	***Bm 0,5 m, dày 16cm***	10,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**255,1**
	Bm 3,0m	***310***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***45,6***
	Từ cầu chợ Lan đến ngã 3 ông Lưu	110		16,2
	Từ nhà ông Phụng đến nhà ông Giang thôn Ngõ Mưa	30		4,4
	Từ nhà ông Đương đến nhà ông Chiêu thôn Ngõ Mưa	40		5,9
	Từ đường Trục thôn đến ô Quang Thôn Ngọc Minh	20		2,9
	Từ đường trục thôn đến cổng ô Nghĩa Thôn Đảo Xá	110		16,2
	Bm 2,5m	***1.701***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***209,5***
	Từ trục xã đến bãi rác Đồng Thông	431		53,0
	Tuyến trục thôn Trại Vàng đến ông Cải	42		5,2
	Từ nhà ông Giang đến nhà ông Đương thôn Ngõ Mưa	38		4,7
	Tuyến trục thôn Vạn Niên đến ông Độ	9		1,1
	Từ trục thôn đến ô Hớn	50		6,2
	Từ cổng ô Từ lên dốc đê Thôn An Trực	220		27,1
	Ngã ba ô Hoà đến nhà ô Ba Thôn Ngọc Minh	222		27,3
	Từ trục thôn đến ô Vịnh, ô Quyên Thôn Ngọc Minh	50		6,2
	Từ Quán ô Truyền đến cổng ô Thanh Thôn Ngọc Minh	57		7,0
	Từ trục thôn đến ô Khải (hà) Thôn Ngọc Minh	33		4,1
	Từ nhà ô Ảnh đến nhà ô Điều Thôn An Lộng 2	107		13,2
	Từ đường trục thôn đến ô Ngoạn Thôn Ngõ Mưa	90		11,1
	Từ đường trục thôn đến ô Tuấn Thôn Ngõ Mưa	117		14,4
	Từ cổng chào An Trực đến trạm bơm Đồng Trực	235		28,9
6	**Xã Quỳnh Khê**			**121,3**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**66,4**
	Bm 3,5m	**150**	***Bm 3,5m,BT M200;dày 16cm***	**29,4**
	Từ cổng ông Tri đến đường Làng thôn Ngẫu Khê	150		29,4
	Bm 3,0m	**220**	***Bm 3,0m,BT M200;dày 16cm***	**37,0**
	Từ ông Động đến ngã 3 ông Khu thôn Đà Thôn	220		37,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**54,9**
	Bm 2,5m	***446***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***54,9***
	Từ nhà ông Tám đến xóm đình thôn Chung Linh	1		0,1
	Đường xóm Đồng Tháp đến anh Nhâm thôn Chung Linh	17		2,1
	Từ nhà ông Thắng đến đường thôn Kỹ Trang	38		4,7
	Từ nhà ông Hoán đến đường thôn Kỹ Trang	68		8,4
	Từ trục thôn đến bà Quý thôn Kỹ Trang	1		0,1
	Từ đường trục thôn đến ông Châm thôn Kỹ Trang	1		0,1
	Từ Cụ lầu đến sau ông Đồng thôn Đà Thôn	80		9,8
	Từ trục xã vào chùa	38		4,7
	Đoạn cổng Ô.Điều đến đường trục xã thôn Chung Linh	29		3,5
	Từ tường nhà tắm ông Cường đến đường bê tông	45		5,5
	Từ tường cô Lê đến đường bê tông	11		1,3
	Từ đường nhựa huyện đến nhà ông Tuân	62		7,6
	Đoạn ông Dư ra nhánh cấp I	19		2,3
	Đoạn từ ông Dương ra cụ Lầu	38		4,7
7	**Xã Quỳnh Hồng**			**88,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**88,5**
	Bm 3,0m	***242***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***35,6***
	Từ nhà ông Trường đến nhà ông Hưng	68		10,0
	Từ máy sát ông Quý đến nhà anh Đông	44		6,5
	Từ nhà cô Thư đến nhà anh Long	130		19,1
	Bm 2,5m	***431***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***52,9***
	Từ nhà anh Hùng đến nhà anh Ba	100		12,3
	Từ ngõ anh Hưởng đến ngoc anh Hiện	48		5,9
	Từ nhà ông Hưng đến nhà cô Ngọc	102		12,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Hoà đến nhà anh Long	115		14,1
	Từ cổng bà Hồng đến nhà ông Quỳnh	66		8,1
8	**Xã An Hiệp**			**4,8**
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Tam	39	*Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm*	4,8
9	**Xã Quỳnh Nguyên**			**243,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**243,5**
	Bm 3,0m	***1.523***	***Bm 3,0m,BT M200;dày 14cm***	***223,9***
	Đường ngõ ông Dung thôn Phương Quả Đông	8		1,2
	Đường từ nhà ông Điều đến nhà ông Quỳ thôn Hải An	218		32,0
	Đường từ nhà ông Trố đến nhà ông Tự thôn PQN	178		26,2
	Đường từ nhà ông Hình đến nhà ông Đạm thôn PQN	221		32,5
	Đường từ nhà ông Phiêu đến nhà Bà Ngọt thôn PQN	140		20,6
	Đường từ nhà ông Cắc đến nhà ông Vượng thôn PQN	164		24,1
	Đường từ nhà ông Trưởng đến nhà ông Căng thôn PQĐ	64		9,4
	Đường từ nhà ông Vĩnh đến nhà ông Tự thôn PQN	53		7,8
	Đường từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Rực thôn PQN	242		35,6
	Đường từ nhà ông Son đến nhà Cầu Đá thôn PQN	30		4,4
	Đường từ nhà ông Hiệu đến Cầu Đá thôn PQN	205		30,1
	Bm 2,5m	***160***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***19,6***
	Đường ngõ ông Quỳnh thôn Trình Uyên	40		4,9
	Đường từ nhà ông Trưởng đến nhà ông Xe thôn PQĐ	40		4,9
	Đường ngõ nhà ông Xà thôn Trình Uyên	80		9,8
10	**Xã Đông Hải**			**68,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**22,7**
	Bm 3,0m	**135**	***Bm 3,0m,BT M200;dày 16cm***	**22,7**
	Đường trục thôn đoạn từ nhà ô Trường đến ngõ ô Định	135		22,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**45,9**
	Bm 2,5m	***374***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***45,9***
	Từ ông Nội đến ông Hải thôn Đồng Kỷ	28		3,4
	Từ ông Huỳnh đến ông Hỷ thôn Đồng Kỷ	54		6,6
	Từ ụng Thành đến ụng Trữu thụn Lệ Bảo	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Vinh□ đến ông Thùng thôn Dụ Đại III	72		8,9
	Từ gốc đa chùa đến ông Chìu	78		9,6
	Từ nhà□ cô Lữ đến cô Lộc	62		7,6
11	**Xã Quỳnh Mỹ**			**266,1**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**266,1**
	Bm 2,5m	***2.162***	***Bm 2,5m,BT M200;dày 14cm***	***266,1***
	Từ ông Tám đi bờ sông	160		19,7
	Từ ông Hoạt đi bờ sông	225		27,7
	Từ ông Loan đi trục thôn	100		12,3
	Từ ông Tới đi ông Phòng	180		22,1
	Từ bà Cúc đi ông Thiềm	20		2,5
	Từ ông Cẩm đi trục thôn	20		2,5
	Từ anh Tú đi ông Khánh	86		10,6
	Từ Cô Viễn đi ao làng	257		31,6
	Từ anh Trưởng đi cổng ông Luật	318		39,1
	Từ Anh Ngần đi ông Lai	79		9,7
	Từ nhà anh Lâm đi ông Vụ	60		7,4
	từ nhà anh Ngần đi anh Trừ	85		10,5
	Từ Miều thóc đi bà Đắp	26		3,2
	Từ Ông Sơn đi Đương Đá	395		48,6
	Từ Ông Tiệp đi ông Lự	125		15,4
	Từ Ông Xuân đi ông Nhánh	26		3,2

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THUỴ

(Kèm theo Quyết định số 950 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)				**2.499,9**
1	**Xã Hồng Quỳnh**	QĐ 2819			**323,3**
	Đường giao thông trục thôn				**323,3**
	Bm 3,5m		***87***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***17,0***
	Đường đi cửa trường tiểu học		87		17,0
	Bm 3,0m		***1.822***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 16cm***	***306,3***
	Từ Ông Choai đi Bà Hà		664		111,6
	Từ cửa chùa đi máng cứng		30		5,0
	Từ Ông Thác đi đê 8		25		4,2
	Từ Bà Tin đến Ông Biếc		233		39,2
	Từ gốc đa ra thôn Bắc		689		115,8
	Đường cửa thôn Bắc		181		30,5
2	**Xã Thái Hưng**				**567,9**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**		**920**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**178,4**
	Tuyến cửa đình Đoài (phía tây)		200		38,8
	Tuyến cửa đình Đoài (phía đông)		460		89,2
	Từ đường 219 ra đồng quan		260		50,4
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**110**	***B> 0,9m***	**16,8**
	Loại ≥ 90		110		16,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**372,7**
	Bm 3,0m		***674***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***99,0***
	Từ trục thôn đi của đình bắc		198		29,1
	Trục thôn đi Ông Bình		47		6,9
	Từ đường 219 đi Ô Sửu		130		19,1
	Từ đường 219 đi Ô Hoằng		80		11,8
	Từ đường 47 đi Ông Xuyên		152		22,3
	Từ đường WB đi Ô Dương		67		9,8
	Bm 2,5m		***2.200***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***270,6***
	Từ đường 47 đi Ông Đang X1		136		16,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đi Ông Sáu	QĐ2819, QĐ 278, QĐ 424	165		20,2
	Từ trục thôn đi chùa vũ thành		108		13,3
	Tư đường 47 đi Ô Long cúc		110		13,5
	Trục thôn đi Bà Bé		40		4,9
	Tưừ trục thôn đi Bà Nhang		38		4,7
	Từ 219 đi Ông Ban		58		7,1
	Từ 47 đi Ông Giang		73		9,0
	Tư 47 đi Ông Lê		92		11,3
	Từ 47 đi kênh Vạc		124		15,3
	Từ đường vũ thành đi Ô kế		75		9,2
	Từ 47 đi Ông Âu		55		6,8
	Trục thôn đi Ô Tuấn		58		7,1
	Trục thôn đi Bà Nụ		89		10,9
	Trục thôn đi Ô Thịnh		60		7,4
	Trục thôn đi Bà Lộc		32		3,9
	Trục thôn đi Ô Hanh		120		14,8
	Trục thôn đi Bà Mỹ		107		13,2
	Trục thôn đi Ô Hiến		120		14,8
	Trục thôn đi Ô Luân		150		18,5
	Trục 1 đi Ông Kiên		70		8,6
	Trục 2 đi Ông Hoành		90		11,1
	Trục thôn đi kiên dua - Hà		70		8,6
	Từ Ông Thái đi Ô Điều		160		19,7
*	**Mở rộng đường (nhánh 1)**		**62**		**3,1**
	Từ đường 65 đi Bà Mừng		62		3,1
3	**Xã Thụy Hà**	QĐ 424 và QĐ2819			**202,7**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**		**620**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm***	**120,3**
	Thôn ngoại trình		620		120,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**82,4**
	Bm 3,0m		***465***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***68,4***
	Từ Ông Điển đi nhà máy nước		215		31,6
	Từ Ông Hiếu đi bắc UBND xã		100		14,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ngang đi Ông Huy		150		22,1
	Bm 2,5m		***114***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***14,0***
	Nam nhà VH đi Bà sô		114		14,0
4	**Xã Thụy Liên**				**643,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**443,3**
	Bm 3,5m		***2.265***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 16cm***	***443,3***
	Đường 39 vào trạm bơm Trà Bôi		700		135,8
	Ông kiến đi Ông Phôi		515		100,9
	Ông Tăng đi Ông Nhuyễn		500		98,8
	Trạm bơm đi Ông Tuyến		550		107,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**				**200,2**
	Bm 3,0m	QĐ 2819 và QĐ 278	***543***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***79,8***
	Ông Cương đi trục xã		543		79,8
	Bm 2,5m		***440***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***54,1***
	Ông Hiền đi Ông Đình		85		10,4
	UBND xã đi Ông Tuấn		60		7,4
	Ông Hiếu đi bờ vùng		180		22,1
	Ông Đức đi Ông Tư		115		14,2
*	**Mở rộng**		**1.326**		**66,3**
	Ông Năng đi Ông Khanh		206		10,3
	Ông Lợi đi Ông Hiếm		1.120		56,0
5	**Xã Thụy Xuân**	QĐ 2990			**226,2**
	Trường mầm non tập trung		2 tầng		226,2
6	**Xã Mỹ Lộc**				**536,3**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn				**536,3**
	Bm 3,0m		***789***	***Bm 3,0m;BT M200;dày 14cm***	***116,0***
	Cống ngõ Ông Độ đi ngã ba		100		14,7
	Trục thôn đi đê 7		144		21,2
	Tuyến khu ông Kiểm		96		14,1
	Tuyến từ trục thôn - ruộng màu		55		8,1
	Tuyến từ trục thôn - ông Chuông		78		11,5
	Ông Nhã - Ông Tuy		96		14,1

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn đi Ông Hựu	QĐ 424	220		32,3
	Bm 2,5m		***3.430***	***Bm 2,5m;BT M200;dày 14cm***	***420,3***
	Trục thôn đi Ông Hộ		90		11,1
	Tuyến đoạn vào gồ dâu		120		14,8
	Tuyến trục thôn đi Ông Mừng		350		43,1
	Tuyến ông Choi		12		1,5
	Tuyến ông Tẫn		120		14,8
	Tuyền Ông Dự		45		5,5
	Tuyến Anh Tặng		45		5,5
	Tuyến Bà An		45		5,5
	Tuyến Anh Cương		52		7,6
	Tuyến Bà Khuyên		100		12,3
	Tuyến từ ruộng màu - anh Kề		55		6,8
	Tuyến khu ông Uân		200		24,6
	Tuyến khu ông Tỳ		57		7,0
	Tuyến từ ông Tuy - trạm bơm		46		5,7
	Tuyến trục thôn đi bà Nhiệm		96		11,8
	Tuyến trục thôn đi anh Tuấn		115		14,1
	Tuyến trục thôn đi ông Chức		176		21,6
	Tuyến trục thôn đi ông Tuyến		55		6,8
	Tuyến khu anh Học		75		9,2
	Tuyến từ ông Đông - Bãi đê		245		30,1
	Tuyến ngõ Ông Ba		264		32,5
	Tuyến khu ông Tịch		186		22,9
	Tuyến khu ông Thắm		160		19,7
	Tuyến khu ông Phi		120		14,8
	Tuyến khu ông Cảnh		65		8,0
	Tuyến khu ông Dương		78		9,6
	Tuyến trục thôn ra Nhà thờ		250		30,8
	Tuyến ôngMuôn		88		10,8
	Tuyến ôngTuệ		80		9,8
	Mở rộng mặt tuyến ôngChoi		40		2,0

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THUỴ

(Kèm theo Quyết định số 970 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**2.115,7**
1	**Xã Hồng Quỳnh**			**323,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**323,5**
	Bm 3,5m	90	***Bm 3,5m;MBT 200, dày 16 cm***	**17,6**
	Đường đi cửa trường tiểu học	90		17,6
	Bm 3,0m	**1820**	***Bm 3,0m;MBT 200, dày 16 cm***	**305,9**
	Từ ông Choai đi Bà Hà	708		119,0
	Từ cửa chùa đi máng cứng	21		3,5
	Từ ông Thác đi đê 8	23		3,9
	Từ bà Tin đến ông Biếc	250		42,0
	Từ gốc đa ra thôn Bắc	621		104,4
	Đường cửa thôn Bắc	197		33,1
2	**Xã Thái Hưng**			**489,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**265**		**34,7**
	Loại ≤ 0,9m	265	***B< 0,9m***	34,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**454,3**
	Bm 3,0m	***1207,5***	***Bm 3,0m;MBT 200, dày 14 cm***	***177,5***
	Tuyến cửa đình Đoài (phía Đông)	470		69,1
	Từ đường 219 ra đồng Quan	260		38,2
	Từ trục thôn đi chùa Vũ Thành	138		20,3
	Từ trục thôn đi của Đình Bắc	107,5		15,8
	Từ đường 219 đi ông Hoằng	75		11,0
	Từ trục thôn đi ông Tú	87		12,8
	Từ trục thôn đi bà Liền	70		10,3
	Bm 2,5m	***2089,5***	***Bm 2,5m;MBT 200, dày 14cm***	***256,7***
	Trục thôn đi ông Bình	47		5,8
	Từ đường WB đi ông Dương	67		8,2

	Từ 47 đi ông Giang	90		11,1
	Tư 47 đi ông Lê	89		10,9
	Từ 47 đi kênh Vạc	111		13,6
	Từ đường Vũ Thành đi ông Kế	74		9,1
	Từ 47 đi ông Âu	53		6,5
	Trục thôn đi ông Tuấn	56		6,9
	Trục thôn đi bà Nụ	78		9,6
	Trục thôn đi ông Thịnh	40		4,9
	Trục thôn đi bà Lộc	24		3,0
	Trục thôn đi ông Hanh	122		15,0
	Trục thôn đi bà Mỹ	27		3,3
	Trục thôn đi ông Hiến	160		19,6
	Trục thôn đi ông Luân	116		14,3
	Trục 1 đi ông Kiên	38		4,7
	Trục 2 đi ông Hoành	87		10,7
	Trục thôn đi kiên dua - Hà	67		8,2
	Từ ông Thái đi ông Điều	115		14,1
	Từ đường 47 đi ông Tuân	32,5		4,0
	Từ đường 219 đi ông Đoàn	31		3,8
	Từ đường 47 đi ông Hùng	43		5,3
	trục thôngđi bà mỹ	38		4,7
	Từ đường 219 đi ông Nghiệp	14		1,7
	Từ trục thôn đi nhà Thờ	38		4,7
	Từ trục thôn đi ông Tăng	28		3,4
	Từ trục thôn đi ông Khanh	25		3,1
	Từ trục thôn đi ông Quang	32		3,9
	Từ trục thôn đi ông VInh	80		9,8
	Từ trục thôn đi bà Mũn	92		11,3
	Từ trục thôn đi ông Hợi	40		4,9
	Từ đường 219 đi ông Sửu	30		3,7
	Từ đường 47 đi ông Thuyên	105		12,9
*	**Mở rộng**	**407**		**20,1**
	Từ đường 65 đi bà Mừng	45		2,3

	Từ trục thôn đến miếu X5	320		15,7
	Từ trục thôn đi ông Tăng	42		2,1
3	**Xã Thụy Hà**			**202,7**
*	**Giao thông nội đồng**	**520**		**100,9**
	Thôn ngoại trình	520		100,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**54,4**
	Bm 3,5m	**277,6**	***Bm 3,5m;MBT 200, dày 16 cm***	***54,4***
	Đường đi Thành Long (MD)	202		39,6
	Trục thôn nối tiếp đoạn nghĩa chỉ	75,6		14,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**47,4**
	Bm 3,0m	***220***	***Bm 3,0m;MBT 200, dày 14 cm***	***32,4***
	Từ ông Kha đến ông Hinh	110		16,2
	Từ ông Vựng đến ông Thời	110		16,2
	Bm 2,5m	***110***	***Bm 2,5m;MBT 200, dày 14 cm***	***13,5***
	Từ ông Uyên đi ông Lui	110		13,5
*	***Mở rộng***	***30***		***1,5***
	Mở rộng đường nhánh CI thôn NT	30		1,5
4	**Xã Thụy Liên**			**613,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**390,1**
	Bm 3,5m	***1991***	***Bm 3,5m;MBT 200, dày 16 cm***	***390,1***
	Đường 39 vào trạm bơm Trà Bôi	537		105,2
	Ông kiến đi ông Phôi	472		92,5
	Ông Tăng đi ông Nhuyễn	171		33,5
	Trạm bơm đi ông Tuyến	480		94,0
	Cầu ông Trình đi bãi rác	331		64,9
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**223,3**
	Bm 3,0m	**375**	***Bm 3,0m;MBT 200, dày 14 cm***	***55,1***
	Ông Cương đi trục xã	375		55,1
	Bm 2,5m	**770**	***Bm 2,5m;MBT 200, dày 14 cm***	***94,7***
	UBND xã đi ông Tuấn	86		10,6
	Ông Hiếu đi bờ vùng	198		24,3
	Ông Đức đi ông Tư	170		20,9
	Ông Cửu đi cửa Quan	140		17,2

	Bà Tằm đi ông Dung	90		11,1
	Ông Thành đi ông Học	86		10,6
*	**Mở rộng**	**1471**		**73,5**
	Ông Năng đi ông Khanh	311		15,5
	Ông Lợi đi ông Hiếm	1160		58,0
5	**Xã Mỹ Lộc**			**487,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**42,0**
	Mở rộng tuyến đội 12	840		42,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**445,1**
	Bm 3,0m	***782***		***114,8***
	Cống ngõ ông Độ đi ngã ba	60		8,8
	Trục thôn đi đê 7	90		13,2
	Tuyến khu ông Kiểm	83		12,2
	Tuyến từ trục thôn - ruộng màu	60		8,8
	Tuyến từ trục thôn - ông Chuông	81		11,9
	Ông Nhã - ông Tuy	84		12,3
	Trục thôn đi ông Hựu	154		22,6
	Tuyến Chị Thu	117		17,2
	Tuyến Anh Cương	53		7,8
	Bm 2,5 m	***2685,3***		***330,3***
	Trục thôn đi ông Hộ	62		7,6
	Tuyến trục thôn đi ông Mừng	299		36,8
	Tuyến ông Tẫn	100		12,3
	Tuyền ông Dự	49		6,0
	Tuyến Anh Tặng	41		5,0
	Tuyến bà An	43		5,3
	Tuyến từ ruộng màu - anh Kề	60		7,4
	Tuyến khu ông Uân	175		21,5
	Tuyến khu ông Tỳ	63		7,8
	Tuyến từ ông Tuy - trạm bơm	43		5,3
	Tuyến trục thôn đi bà Nhiệm	95		11,7
	Tuyến trục thôn đi anh Tuấn	116		14,3
	Tuyến trục thôn đi ông Chức	175		21,5

	Tuyến khu anh Học	73		9,0
	Tuyến từ ông Đông - Bãi đê	96		11,8
	Tuyến khu ông Tịch	147		18,1
	Tuyến khu ông Thắm	90		11,1
	Tuyến trục thôn ra Nhà thờ	228		28,0
	Tuyến ông Muôn	93		11,4
	Tuyến ông Tuệ	96		11,8
	Tuyến ông Nghệ	82		10,1
	Tuyến ông Bách	60		7,4
	Tuyến ông Huynh	52		6,4
	Tuyến Bà Hơn	46		5,7
	Tuyến Bà Chín	55		6,8
	Tuyến ông Phong	69		8,5
	Tuyến ông Sao	71		8,7
	Tuyến ông Lân	40		4,9
	Tuyến bà Miến	66		8,1

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
12/05/2014 10:20:40